

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh

|                    |                   |              |              |
|--------------------|-------------------|--------------|--------------|
| Ngày<br>15/01/2024 | <b>46,500 VNĐ</b> |              |              |
| Thay đổi           | 1 tháng           | 3 tháng      | 6 tháng      |
|                    | <b>11.7%</b>      | <b>12.8%</b> | <b>11.0%</b> |

|                          |
|--------------------------|
| <b>DT thuần</b><br>Q4/23 |
| <b>640</b><br>tỷ VNĐ     |
| QoQ: ▲ 258   67.7%       |
| YoY: ▼ 323   -33.5%      |

|                          |
|--------------------------|
| <b>LN thuần</b><br>Q4/23 |
| <b>249</b><br>tỷ VNĐ     |
| QoQ: ▲ 209   529%        |
| YoY: ▼ 268   -51.8%      |

|                             |
|-----------------------------|
| <b>LN sau thuế</b><br>Q4/23 |
| <b>230</b><br>tỷ VNĐ        |
| QoQ: ▲ 204   798%           |
| YoY: ▼ 152   -39.8%         |

|                               |
|-------------------------------|
| <b>Tỷ lệ lãi EBIT</b><br>2023 |
| <b>57.6%</b>                  |
| YoY: +/- ▼ 0.3%               |

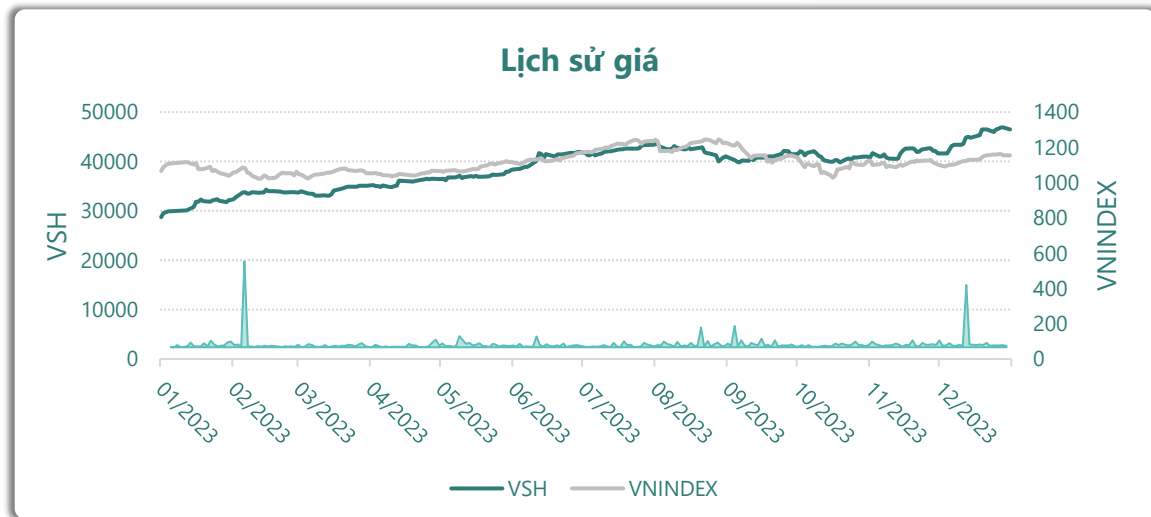
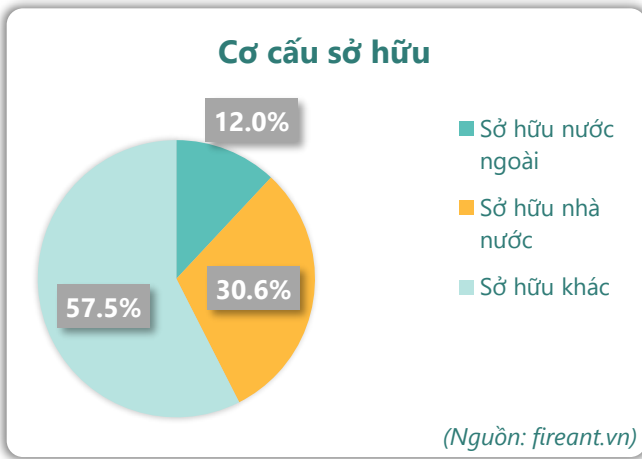
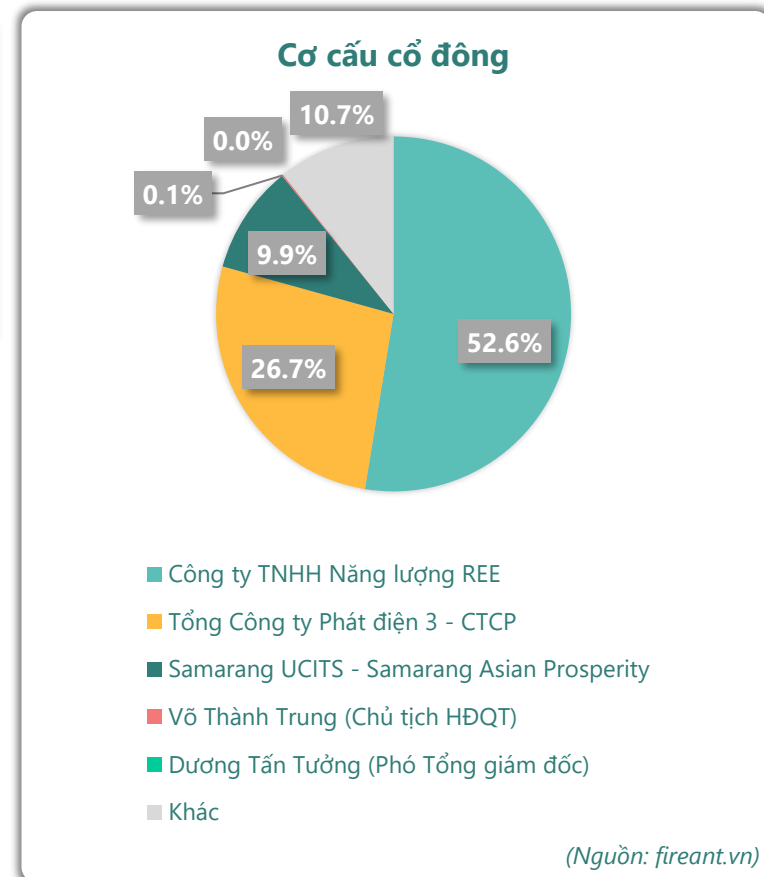
|                    |
|--------------------|
| <b>ROE</b><br>2023 |
| <b>20.7%</b>       |
| YoY: +/- ▼ 7.3%    |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HSX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 28,733 - 46,900 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 10,985          |
| Số lượng CPLH (CP)    | 236,241,246     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 36,275          |
| Sở hữu nước ngoài     | 12.0%           |
| Beta                  | 0.01            |
| EPS                   | 4,208           |
| P/E                   | 10.6            |

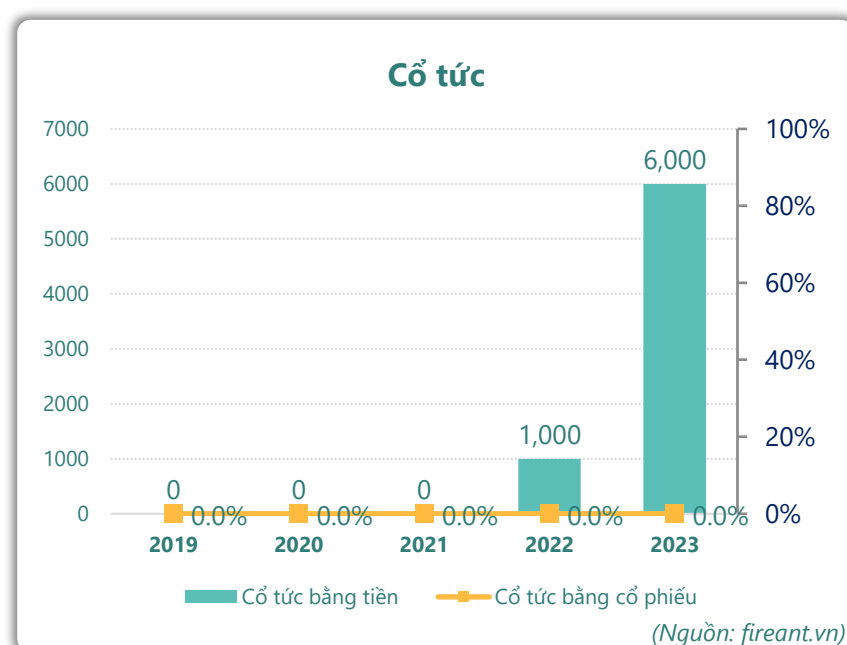
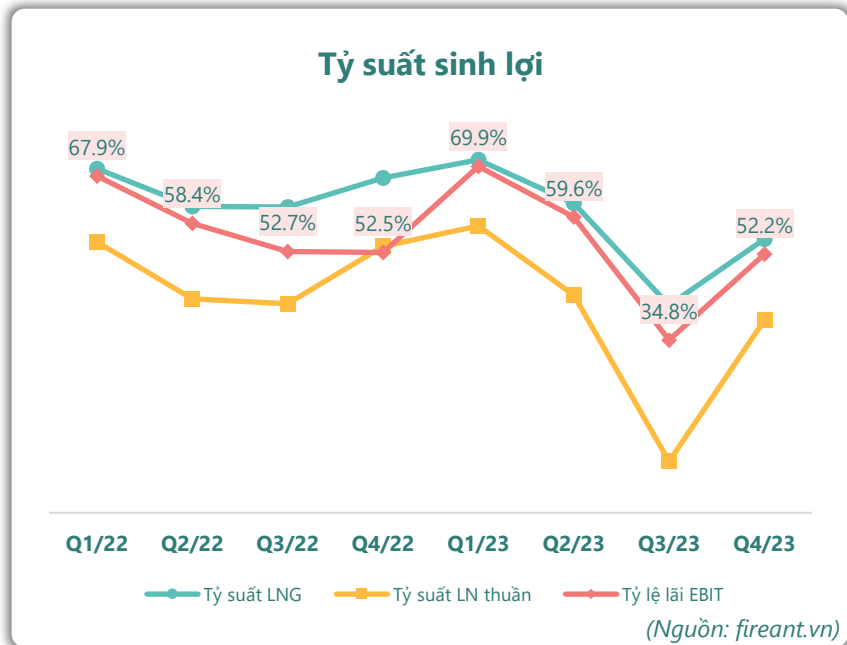
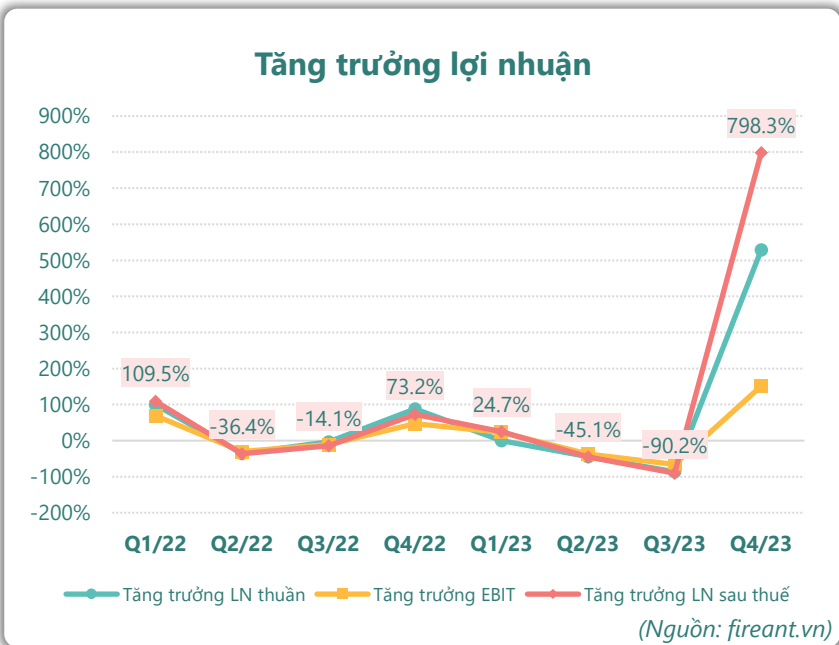
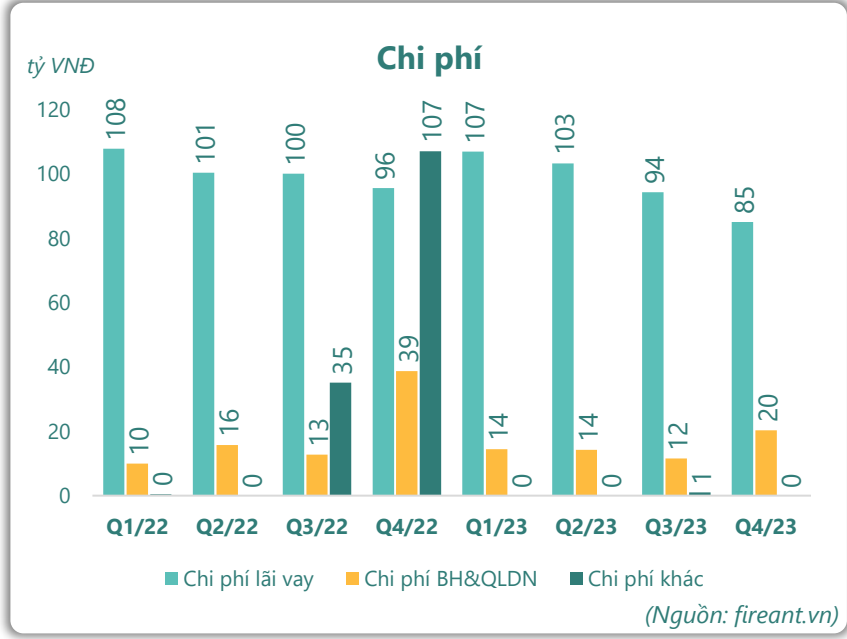
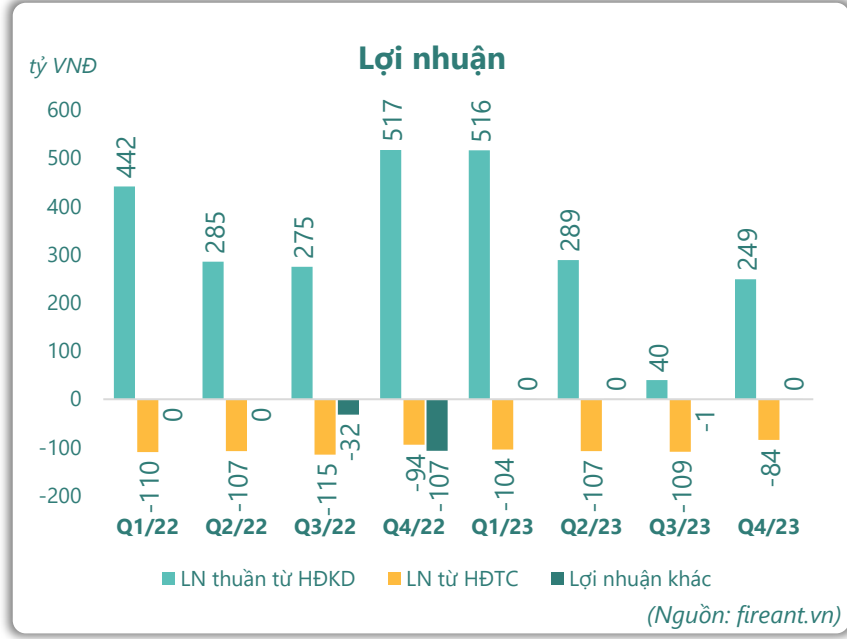
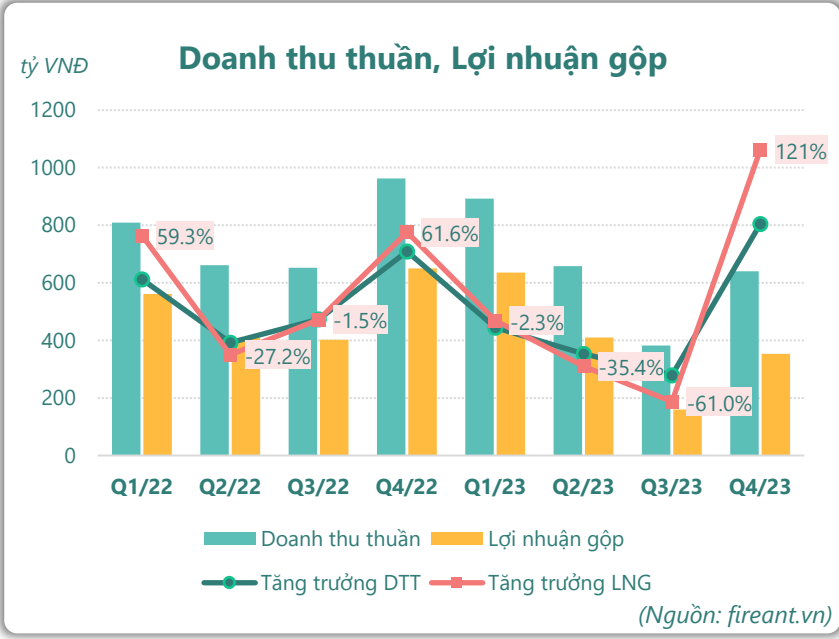
|                         |
|-------------------------|
| <b>DT thuần</b><br>2023 |
| <b>2,572</b><br>tỷ VNĐ  |
| YoY: ▼ 513   -16.6%     |

|                         |
|-------------------------|
| <b>LN thuần</b><br>2023 |
| <b>1,093</b><br>tỷ VNĐ  |
| YoY: ▼ 426   -28.0%     |

|                            |
|----------------------------|
| <b>LN sau thuế</b><br>2023 |
| <b>994</b><br>tỷ VNĐ       |
| YoY: ▼ 271   -21.4%        |



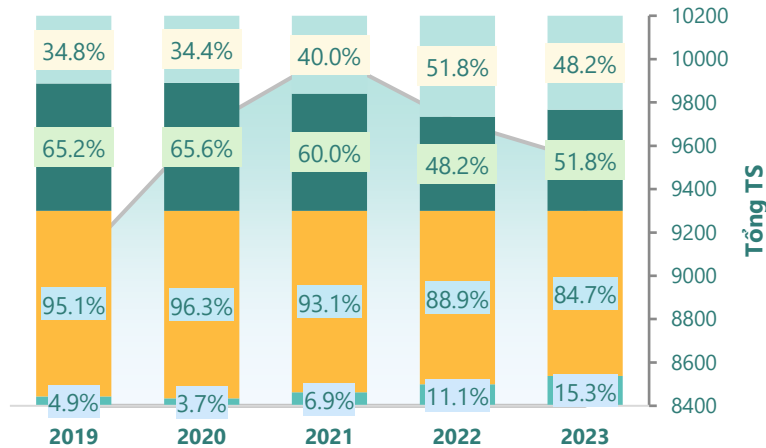
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

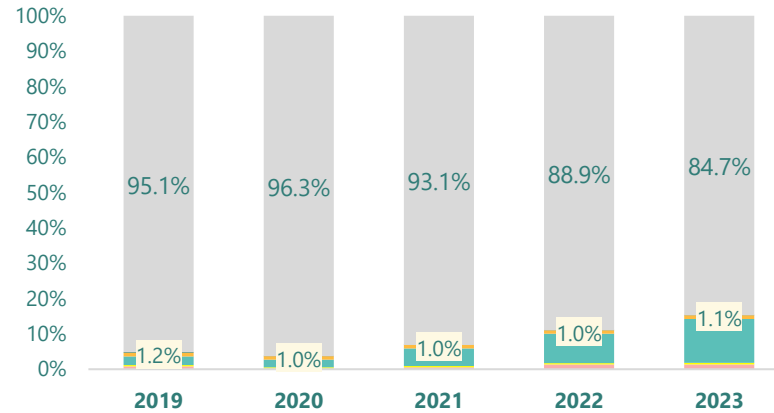
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản 
 ■ TS ngắn hạn 
 ■ TS dài hạn 
 ■ Nợ phải trả 
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



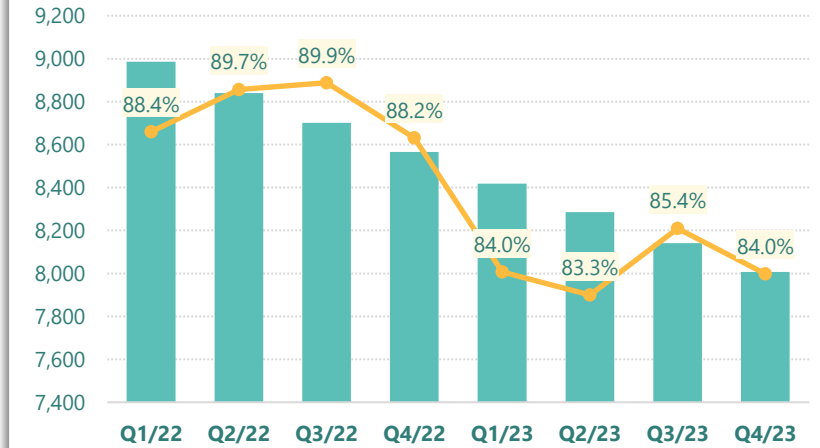
■ Tiền và tương đương tiền 
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn 
 ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho 
 ■ Tài sản ngắn hạn khác 
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

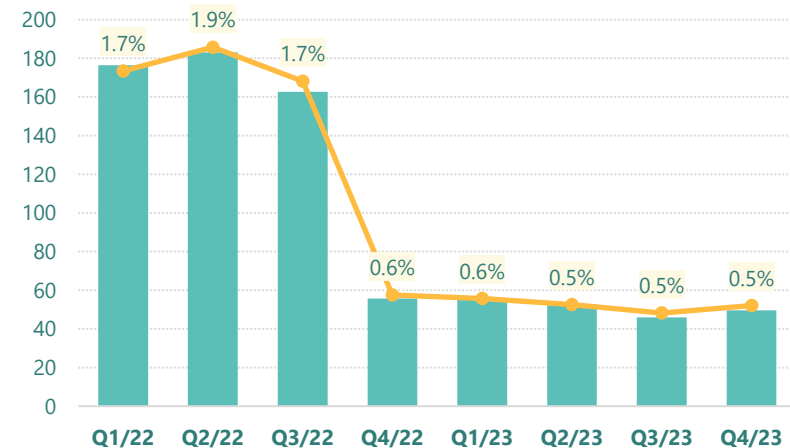


■ Tài sản cố định 
 —●— TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

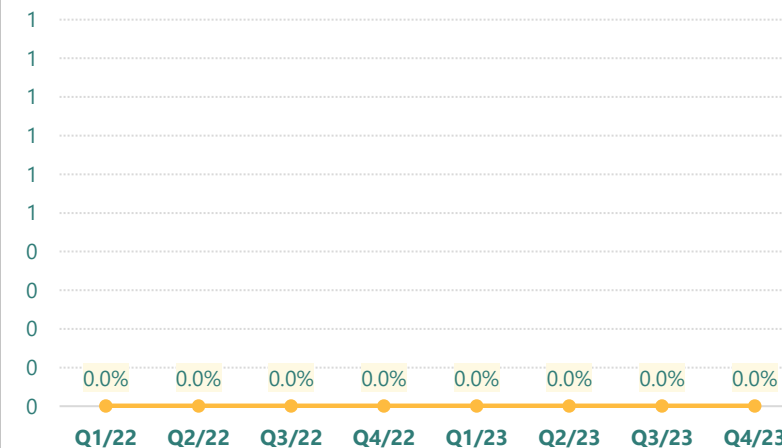


■ Tài sản dở dang 
 —●— TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

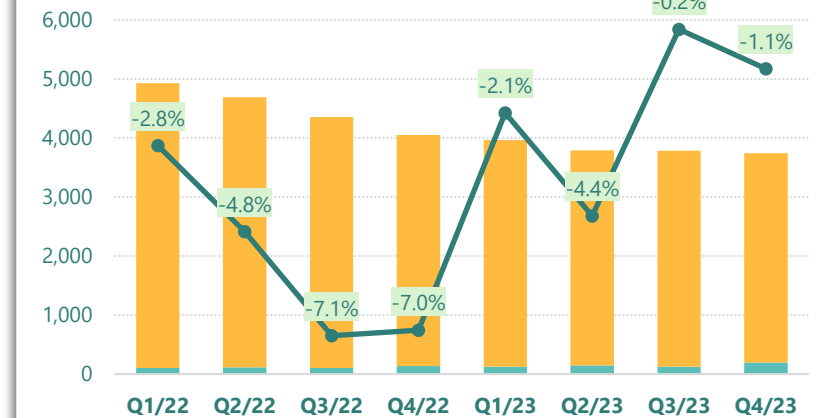


■ Đầu tư tài chính dài hạn 
 —●— ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

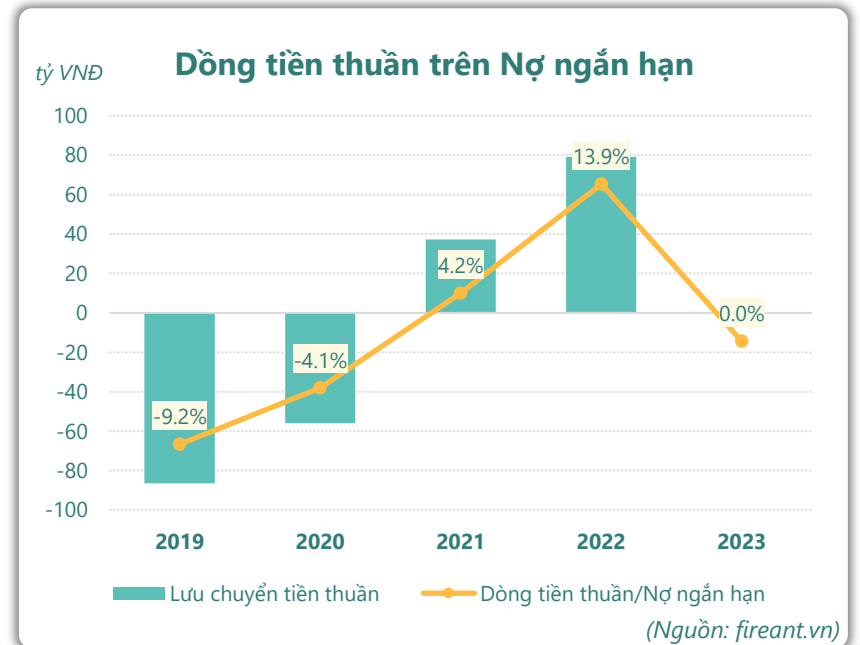
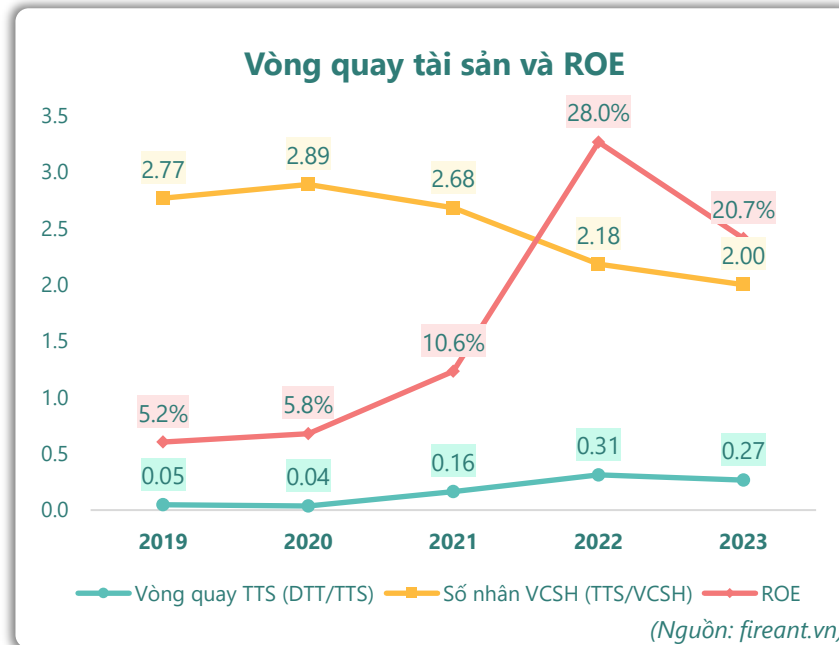
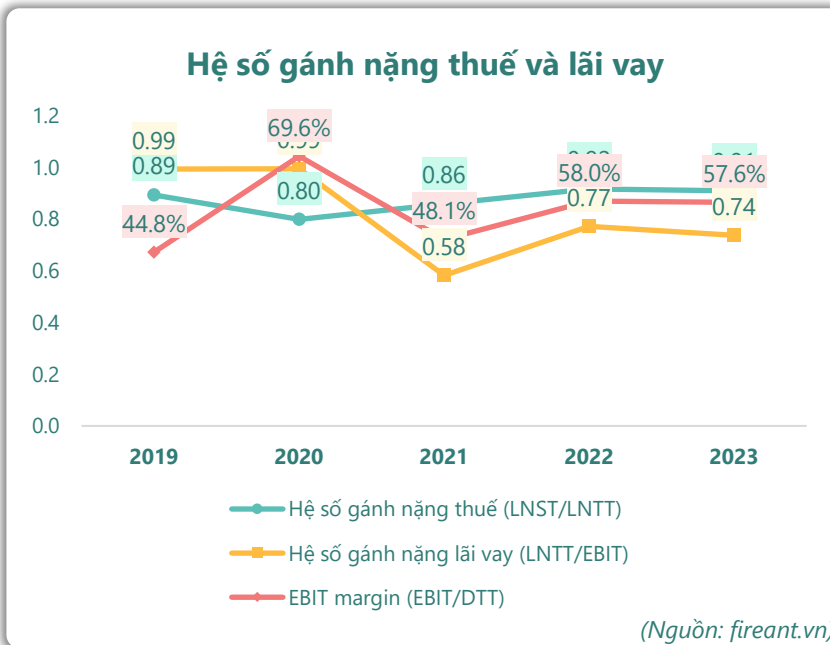
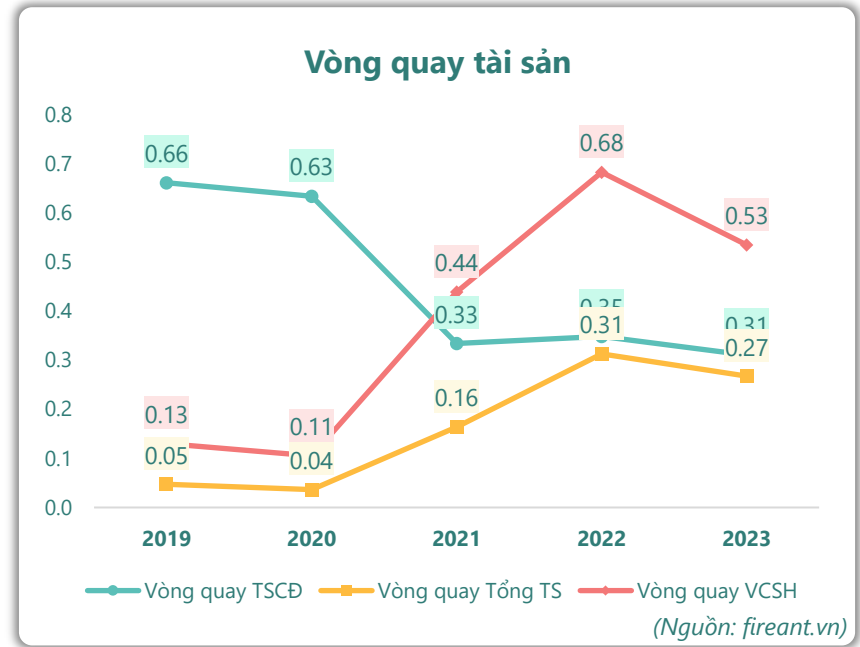
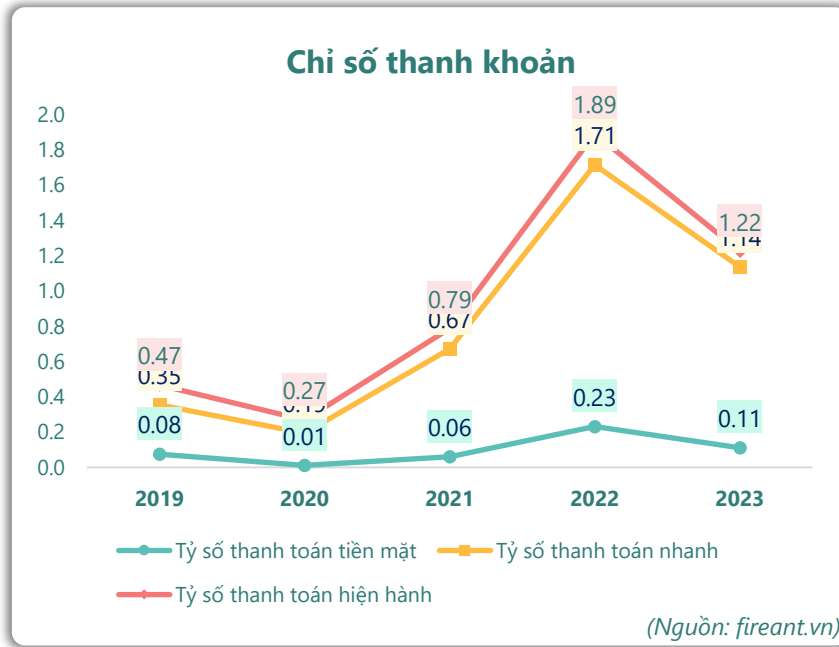
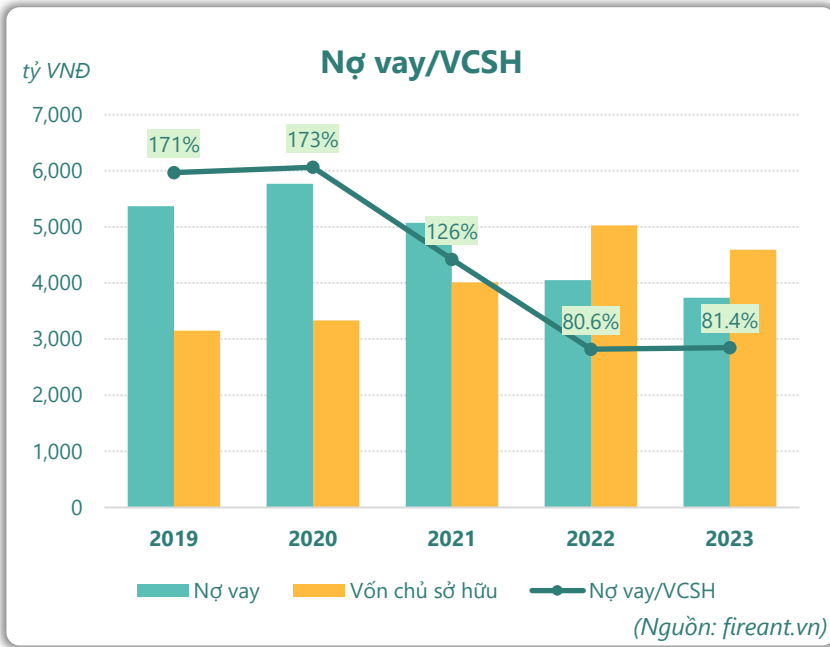


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn 
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

—●— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q4/23       | Q4/22       | Thay đổi<br>YoY | 2023         | 2022         | Thay đổi<br>YoY |
|--------------------------------|-------------|-------------|-----------------|--------------|--------------|-----------------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | <b>640</b>  | <b>963</b>  | <b>-33.5%</b>   | <b>2,572</b> | <b>3,085</b> | <b>-16.6%</b>   |
| Giá vốn hàng bán               | 287         | 313         | -8.4%           | 1,013        | 1,062        | -4.6%           |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | <b>354</b>  | <b>650</b>  | <b>-45.6%</b>   | <b>1,559</b> | <b>2,022</b> | <b>-22.9%</b>   |
| Doanh thu HĐTC                 | 0.84        | 1.50        | -44.3%          | 5.45         | 6.54         | -16.7%          |
| Chi phí TC                     | 85.2        | 95.7        | -11.0%          | 410          | 432          | -5.1%           |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | <b>85.2</b> | <b>95.7</b> | <b>-11.0%</b>   | <b>390</b>   | <b>408</b>   | <b>-4.4%</b>    |
| LN trong công ty LKLD          | <b>0</b>    | <b>0.00</b> |                 | <b>0</b>     | <b>0</b>     |                 |
| Chi phí bán hàng               | 0           | 0.00        |                 | 0            | 0            |                 |
| Chi phí QLDN                   | <b>20.4</b> | <b>38.8</b> | <b>-47.5%</b>   | <b>60.7</b>  | <b>77.3</b>  | <b>-21.4%</b>   |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | <b>249</b>  | <b>517</b>  | <b>-51.8%</b>   | <b>1,093</b> | <b>1,519</b> | <b>-28.0%</b>   |
| Lợi nhuận khác                 | <b>0.04</b> | <b>-107</b> | <b>100%</b>     | <b>-0.92</b> | <b>-139</b>  | <b>99.3%</b>    |
| <b>LN trước thuế</b>           | <b>249</b>  | <b>410</b>  | <b>-39.3%</b>   | <b>1,092</b> | <b>1,380</b> | <b>-20.8%</b>   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | <b>230</b>  | <b>382</b>  | <b>-39.8%</b>   | <b>994</b>   | <b>1,265</b> | <b>-21.4%</b>   |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | <b>230</b>  | <b>382</b>  | <b>-39.8%</b>   | <b>994</b>   | <b>1,265</b> | <b>-21.4%</b>   |

(Nguồn: fireant.vn)

| Lưu chuyển tiền tệ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/22       | Q4/22      | Q1/23        | Q2/23       | Q3/23        | Q4/23    |
|--------------------------------|-------------|------------|--------------|-------------|--------------|----------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 146         | 369        | 8.57         | 372         | 409          | 0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 22.5        | 44.4       | -17.1        | 9.47        | -21.6        | 0        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -349        | -300       | -82.9        | -299        | -421         | 0        |
| Tiền đầu kỳ                    | 199         | 18.5       | 131          | 40.0        | 122          | 0        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>-181</b> | <b>113</b> | <b>-91.4</b> | <b>82.3</b> | <b>-33.3</b> | <b>0</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | 0           | 0          | 0            | 0           | 0            | 0        |
| Tiền cuối kỳ                   | 18.5        | 131        | 40.0         | 122         | 89.0         | 0        |

(Nguồn: fireant.vn)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày<br>31/12/2023 | Tại ngày<br>31/12/2022 | Thay đổi     |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|--------------|
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>         | <b>9,533</b>           | <b>9,710</b>           | <b>-1.8%</b> |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>1,462</b>           | <b>1,074</b>           | <b>36.1%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 133                    | 131                    | 1.5%         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 35.0                   | 36.5                   | -4.1%        |
| Phải thu ngắn hạn           | 1,189                  | 806                    | 47.6%        |
| Hàng tồn kho                | 105                    | 100                    | 4.2%         |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 0.01                   | 0.01                   | 1.5%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>8,071</b>           | <b>8,636</b>           | <b>-6.5%</b> |
| Phải thu dài hạn            | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản cố định             | 8,007                  | 8,565                  | -6.5%        |
| Bất động sản đầu tư         | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dở dang             | 49.6                   | 55.8                   | -11.0%       |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 0                      | 0                      |              |
| Tài sản dài hạn khác        | <b>14.8</b>            | <b>15.2</b>            | <b>-2.6%</b> |
| Lợi thế thương mại          | 0                      | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>4,938</b>           | <b>4,684</b>           | <b>5.4%</b>  |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>1,194</b>           | <b>568</b>             | <b>110%</b>  |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 196                    | 135                    | 45.3%        |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 138                    | 167                    | -17.7%       |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>3,744</b>           | <b>4,116</b>           | <b>-9.0%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 3,543                  | 3,915                  | -9.5%        |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>4,595</b>           | <b>5,026</b>           | <b>-8.6%</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>4,595</b>           | <b>5,026</b>           | <b>-8.6%</b> |
| Vốn điều lệ                 | 2,362                  | 2,362                  | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>               | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)